

Số: /BC-BDT

Đắk Nông, ngày tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO**

**Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán  
ngân sách Nhà nước quý IV năm 2024 của Ban Dân tộc**

**I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**

1. Số thu phí, lệ phí: 00 đồng
2. Chi từ nguồn thu phí được để lại: 00 đồng
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN: 00 đồng

**II. Dự toán chi ngân sách nhà nước**

**\* Dự toán giao năm 2024: 15.641.647.045 đồng**

STT	Nguồn kinh phí	Dự toán giao đầu năm (QĐ 1718/QĐ-UBND ngày 13/12/2023)	Dự toán chuyển nguồn năm 2023 qua năm 2024 và bổ sung năm 2024, giảm dự toán trong năm	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	1.605.000.000	-53.573.428	1.551.426.572	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L370 - K398)	149.000.000	-4.060.400	144.939.600	
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L070 - K085)	16.000.000	0	16.000.000	
4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L280 - K314) MCTMT: 00521	0	44.264.000	44.264.000	
5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L160 - K161) MCTMT: 00521	3.491.000.000	2.475.494.454	5.966.494.454	
6	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L370 - K398) MCTMT: 00519	344.000.000	100.274.330	444.274.330	
7	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L070 - K083) MCTMT: 00515	502.000.000	1.913.190.960	2.415.190.960	
8	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L280 - K338) MCTMT: 00521	205.000.000	270.413.800	475.413.800	
9	Kinh phí không thực hiện	100.000.000	198.000.000	298.000.000	

	chế độ tự chủ (L160 - K171) MCTMT: 00521				
10	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	3.703.000.000	456.818.162	4.159.818.162	
11	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (L340 - K341)		7.825.167	7.825.167	
12	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng (L340 - K341)		118.000.000	118.000.000	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>10.115.000.000</b>	<b>5.526.647.045</b>	<b>15.641.647.045</b>	

**III. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán quý IV năm 2024: 3.547.584.535 đồng.** Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ trong quý IV năm 2024 (L340 - K 341) là: 1.315.160.277 đồng đạt 31,62% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2024 (L340 - K341) là: 1.081.004.870 đồng đạt 64,75% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2024 (L370 - K398) là: 24.919.210 đồng đạt 17,19% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2024 (L370 - K398, MCTMT 00519) là: 167.441.762 đồng đạt 37,69% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2024 (L070 - K083, MCTMT 00515) là: 571.458.776 đồng đạt 23,66% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2024 (L280 - K338, MCTMT 00521) là: 5.400.000 đồng đạt 1,14% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong quý IV năm 2024 (L160 - K161, MCTMT 00521) là: 382.199.640 đồng đạt 6,41% so với dự toán giao trong năm.

Căn cứ tình hình triển khai nhiệm vụ chuyên môn. Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý IV năm 2024.

*(Phụ lục chi tiết kèm theo)*

Trên đây là báo cáo Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước quý IV năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng CM thuộc Ban;
- Đăng tải Website Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, KT.

**TRƯỞNG BAN**

**Bùi Ngọc Sơn**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
2	Phí				
	Phí A				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí A				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí A				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>15.641.647.045</b>	<b>3.547.584.535</b>	<b>22,68</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nhà nước</b>	<b>15.641.647.045</b>	<b>3.547.584.535</b>	<b>22,68</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (L340 - K341)</b>	<b>5.837.069.901</b>	<b>2.396.165.147</b>	<b>41,05</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>4.159.818.162</b>	<b>1.315.160.277</b>	<b>31,62</b>	
	Kinh phí chi thường xuyên	3.665.818.162	866.718.282	23,64	
	Kinh phí cải cách tiền lương	462.000.000	448.441.995	97,07	
	Quỹ thi đua, khen thưởng	32.000.000	0	0,00	

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	<b>1.669.426.572</b>	<b>1.081.004.870</b>	<b>64,75</b>	
	Hợp đồng lao động	349.000.000	86.342.500	24,74	
	Phụ cấp dân quân tự vệ	12.000.000	3.039.600	25,33	
	Kinh phí trang phục thanh tra	12.000.000	0	0,00	
	Kinh phí thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	8.000.000	-1.000.000	-12,50	
	Hỗ trợ hoạt động của cơ quan Thường trực và Tổ công tác CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và Miền núi	99.786.207	18.955.940	19,00	
	Kinh phí hỗ trợ đưa đón, bố trí ăn, nghỉ cho đại biểu là cấp phó các Ban đã nghỉ hưu qua các thời kỳ về dự Lễ kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông	5.000.000	5.000.000	100,00	
	Tổ chức Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh lần thứ IV năm 2024	1.029.227.405	828.716.590	80,52	
	Triển khai điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số	36.412.960	21.983.040	60,37	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng	118.000.000	117.967.200	99,97	
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương	7.825.167	0	0,00	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070)</b>	<b>2.431.190.960</b>	<b>571.458.776</b>	<b>23,51</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.431.190.960	571.458.776	23,51	
a	- Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (L070 - K085)	16.000.000	0	0,00	
b	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) (MSCT: 0510; MSDA: 0515)	2.415.190.960	571.458.776	23,66	
-	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi(Khoản 083)</i>	<i>1.071.014.960</i>	<i>294.813.760</i>	<i>27,53</i>	
-	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>	<i>1.344.176.000</i>	<i>276.645.016</i>	<i>20,58</i>	

	(Khoản 083)				
<b>3</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)</b>	<b>589.213.930</b>	<b>192.360.972</b>	<b>32,65</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	589.213.930	192.360.972	32,65	
a	Kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	101.239.600	-720.180	-0,71	
b	Kinh phí thăm và tặng quà học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông học tại các Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương	43.700.000	25.639.390	58,67	
c	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (MSCT: 0510; MSDA: 0519)	444.274.330	167.441.762	37,69	
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 398)</i>	444.274.330	167.441.762	37,69	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)</b>	<b>519.677.800</b>	<b>5.400.000</b>	<b>1,04</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	519.677.800	5.400.000	1,04	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	519.677.800	5.400.000	1,04	
	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 314)</i>	44.264.000	0	0,00	
-	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Khoản 338)</i>	475.413.800	5.400.000	1,14	
<b>5</b>	<b>Chi văn hóa thông tin (Loại 160)</b>	<b>6.264.494.454</b>	<b>382.199.640</b>	<b>6,10</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.264.494.454	382.199.640	6,10	

	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	6.264.494.454	382.199.640	6,10	
-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Khoản 161)</i>	5.966.494.454	382.199.640	6,41	
-	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 171)</i>	298.000.000	0	0,00	